**PHỤ LỤC**

**CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

 **I. CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ 100% ĐỂ THỰC HIỆN**

 - Rà soát, điều chỉnh lập mới quy hoạch cấp xã và vùng huyện; công tác tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ các cấp, kinh phí quản lý thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, Mặt trận tổ quốc trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện các phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới;

 - Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (các đối tượng hỗ trợ thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi bố trí từ kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để thực hiện).

 **II. CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**

 **1. Hỗ trợ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung xã nông thôn mới (theo tổng mức đầu tư của từng công trình, dự án):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung được hỗ trợ** | **Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các xã thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi** | **Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các xã còn lại** |
| 1 | Giao thông |
| 1.1 | Đường giao thông đến trung tâm xã (xây dựng và nâng cấp) | 100% | 100% |
| 1.2 | Đường trục liên thôn, liên ấp | 90% | 80% |
| 1.3 | Đường giao thông thôn, ấp; xóm, tổ | 85% | 75% |
| 1.4 | Đường giao thông nội đồng | 80% | 70% |
| 2 | Công trình thủy lợi |
| 2.1 | Công trình đầu mối và hệ thống kênh tưới, tiêu chính | 100% | 100% |
| 2.2 | Kênh mương nội đồng, hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai của xã | 70% | 60% |
| 3 | Xây dựng, hoàn thiện trường học đạt chuẩn |
| 3.1 | Xây dựng phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị, thư viện và các hạng mục để đạt chuẩn | 100% | 100% |
| 3.2 | Công trình phụ trợ: sân, hàng rào, nhà vệ sinh,... | 95% | 90% |
| 4 | Xây dựng Trạm Y tế xã, mạng lưới y tế cơ sở |
| 4.1 | Xây dựng Trạm Y tế, trang thiết bị y tế và các hạng mục để đạt chuẩn | 100% | 100% |
| 4.2 | Công trình phụ trợ: sân, hàng rào, vườn thuốc nam,... | 90% | 90% |
| 5 | Xây dựng nhà văn hóa xã |
| 5.1 | Nhà văn hóa xã, các hạng mục phụ trợ liên quan | 100% | 100% |
| 5.2 | Nhà văn hóa thôn, ấp | 100% | 100% |
| 5.3 | Công trình phụ trợ liên quan nhà văn hóa, thôn, ấp (sân, cổng, tường rào, nhà xe, nhà vệ sinh) | 90% | 85% |
| 6 | Công trình thể thao |
| 6.1 | Công trình thể thao trung tâm xã | 100% | 100% |
| 6.2 | Công trình thể thao thôn, ấp | 85% | 75% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn |
| 7.1 | Công trình cấp nước sinh hoạt | 85% | 80% |
| 7.2 | Công trình thoát nước thải khu dân cư | 85% | 80% |
| 7.3 | Hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn khác | 85% | 80% |
| 8 | Đầu tư cho thông tin, truyền thông, chuyển đổi số |
| 8.1 | Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở | 90% | 85% |
| 8.2 | Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn | 90% | 85% |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn | 100% (nhân dân đối ứng bằng chi phí giải phóng mặt bằng) |
| 10 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã | Xã hội hóa ở nơi thuận lợi, đầu tư NSNN đáp ứng cơ bản ở nơi không thể xã hội hóa |
| 11 | Hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp và Thủy sản | 80% | 75% |
| 12 | Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp | 80% | 75% |
| 13 | Thực hiện thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam | 90% | 85% |
| 14 | Phát triển kinh tế nông thôn, phát triển sản xuất liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh, chứng nhận VietGap (hoặc chứng chỉ tương đương), gắn mã vùng trồng | 80% | 70% |
| 15 | Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã | 80% | 70% |
| 16 | Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn | 85% | 75% |
| 17 | Tổ chức triển khai Chương trình OCOP và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP | 85% | 85% |
| 18 | Hỗ trợ đầu tư sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất, nhà xưởng, phòng học, mua sắm thiết bị đào tạo, phương tiện vận chuyển đào tạo lưu động và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn | 95% | 85% |
| 19 | Các công trình xử lý môi trường cấp xã, thôn, cải tạo nghĩa trang, xây dựng đường vào nghĩa trang, cải tạo cảnh quan nông thôn, phát triển du lịch nông thôn | 95% | 85% |
| 20 | Đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới | 95% | 90% |
| 21 | Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn | 80% | 70% |
| 22 | Các mô hình an ninh trật tự, hỗ trợ camera an ninh ở xã, thôn | 90% | 80% |

 **2. Hỗ trợ ngân sách nhà nước để các huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới (theo tổng mức đầu tư của từng công trình, dự án):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung được hỗ trợ** | **Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho huyện miền núi** | **Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các huyện còn lại** |
| 1 | Hoàn thành hạ tầng cấp thiết kết nối xã, huyện | **100%** | **100%** |
| 2 | Hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của cộng đồng | 100% | 95% |
| 3 | Phát triển y tế | 100% | 95% |
| 4 | Công trình xử lý, thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải | 90% | 85% |
| 5 | Nước sạch tập trung | 90% | 85% |
| 6 | Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề | 90% | 85% |
| 7 | Chương trình OCOP | 85% | 85% |

 ***Ghi chú:***

 - Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Tạo điều kiện tối đa cho xã hội hóa. Đối với địa bàn khó khăn hoặc đang trong giai đoạn kêu gọi đầu tư thì ngân sách hỗ trợ xây dựng để đáp ứng nhu cầu trước mắt của nhân dân;

 - Riêng mức hỗ trợ cho các hạng mục khác có danh mục trong Nghị quyết này nhưng có quy định khác của Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành thì áp dụng mức hỗ trợ theo các văn bản đó;

 - Hàng năm, căn cứ vào số vốn Trung ương phân bổ cho tỉnh và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh giao về cho các huyện, thị xã, thành phố: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động cân đối bố trí thêm các nguồn vốn và phân bổ cho các hạng mục, đảm bảo tỷ lệ phần vốn ngân sách nhà nước theo các bảng quy định trên;

 - Đối ứng của cộng đồng dân cư là: tiền, công lao động, giá trị quyền sử dụng đất, vật kiến trúc, cây con,... Việc đối ứng trong tổng vốn của toàn bộ công trình hoặc đối ứng bằng hạng mục.